

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Các khoản vay	33 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	
Ông Đoàn Đắc Thọ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2023)
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024



TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đoàn Đắc Thọ



Số: 180324.003 /BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 16 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm

toán AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		848.020.232.355	1.215.878.531.694
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.277.157.042	1.834.099.111
111 1. Tiền		3.277.157.042	1.834.099.111
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		707.240.146.227	991.203.365.329
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	703.409.856.859	985.712.345.910
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	42.400.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.830.289.368	5.448.619.419
140 IV. Hàng tồn kho	6	74.930.295.642	192.521.106.002
141 1. Hàng tồn kho		74.930.295.642	192.521.106.002
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		62.572.633.444	30.319.961.252
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	40.781.422.627	28.373.454.584
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.833.781.421	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.957.429.396	1.946.506.668
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.779.749.893.539	2.157.365.717.746
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		87.022.987.214	84.031.761.317
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	87.022.987.214	84.031.761.317
220 II. Tài sản cố định		1.576.153.737.568	1.961.405.208.719
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.574.007.070.514	1.959.194.973.645
222 - Nguyên giá		4.838.709.714.314	4.810.319.566.815
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.264.702.643.800)	(2.851.124.593.170)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	2.146.667.054	2.210.235.074
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.428.667.096)	(1.365.099.076)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.145.300.681	72.869.964.664
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	73.145.300.681	72.869.964.664
260 VI. Tài sản dài hạn khác		43.427.868.076	39.058.783.046
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.723.159.286	9.584.954.022
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	38.704.708.790	29.473.829.024
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.627.770.125.894	3.373.244.249.440

11105-C
HI NHÃ
NG TY T
G KIỂM
VASC T
HÀNG N
G - T. C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.052.567.285.916	2.884.419.725.846
310 I. Nợ ngắn hạn		1.650.383.713.547	2.030.018.409.381
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	421.047.915.894	376.864.679.677
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	101.586.165	227.810.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	28.523.279.947	144.667.691.042
314 4. Phải trả người lao động		197.488.000.783	169.573.569.680
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	98.140.500	5.779.796.800
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.183.187.969	223.134.550.086
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	979.989.394.338	1.089.967.654.595
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.952.207.951	19.802.657.501
330 II. Nợ dài hạn		402.183.572.369	854.401.316.465
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	402.147.206.069	854.287.386.041
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	36.366.300	113.930.424
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		575.202.839.978	488.824.523.594
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	575.187.754.800	488.809.438.416
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		71.713.950.044	71.713.950.044
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.582.323.719	47.204.007.335
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.473.829.024	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		104.108.494.695	47.204.007.335
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.627.770.125.894	3.373.244.249.440

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.251.793.343.838	3.610.990.495.417
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.251.793.343.838	3.610.990.495.417
11 3. Giá vốn hàng bán	21	2.799.184.932.576	3.193.613.593.849
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		452.608.411.262	417.376.901.568
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.610.974.575	2.488.716.242
22 6. Chi phí tài chính	23	135.061.540.203	165.096.701.798
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		127.811.024.616	159.195.560.352
25 7. Chi phí bán hàng	24	22.705.527.783	43.050.997.906
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	177.320.914.103	150.171.924.914
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.131.403.748	61.545.993.192
31 10. Thu nhập khác	26	7.753.165.035	4.704.615.057
32 11. Chi phí khác	27	1.999.857.613	5.929.091.428
40 12. Lợi nhuận khác		5.753.307.422	(1.224.476.371)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.884.711.170	60.321.516.821
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	31.007.096.241	42.591.338.510
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>104.108.494.695</u>	<u>47.204.007.335</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.814	1.276

Người lập biểu

Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng

Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	125.884.711.170	60.321.516.821
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	420.120.359.600	438.521.500.877
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(386.094.070)	(75.285.399)
06	- Chi phí lãi vay	127.811.024.616	159.195.560.352
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	143.026.875.037
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	673.430.001.316	800.990.167.688
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	261.127.289.056	(858.700.753.755)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	117.590.810.360	425.960.749.412
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(230.300.273.810)	340.941.579.543
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.546.173.307)	22.651.734.226
14	- Tiền lãi vay đã trả	(133.492.680.916)	(153.500.141.151)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(55.650.384.741)	(18.253.371.634)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	219.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.480.890.661)	(25.268.774.341)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	609.677.697.297	535.040.689.988
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(35.402.556.007)	(47.472.408.381)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	308.444.530	32.682.550
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	77.649.540	42.602.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(35.016.461.937)	(47.397.122.982)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	2.357.523.366.878	2.016.492.084.574
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.919.641.807.107)	(2.483.198.507.086)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.099.737.200)	(22.199.474.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(573.218.177.429)	(488.905.896.912)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.443.057.931	(1.262.329.906)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.834.099.111	3.096.429.017
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.277.157.042	1.834.099.111

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3.360 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.328 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối năm = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối năm nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong năm.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

0011110
CHI NI
CÔNG T
ÁNG KI
AASG
QUẢNG
NG - T

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí mở LC.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chi tập trung tại miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

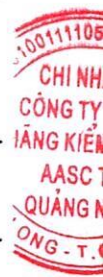
3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	45.310.458	122.431.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.231.846.584	1.711.667.153
	<u>3.277.157.042</u>	<u>1.834.099.111</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	703.385.478.570	-	984.653.503.230	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	625.444.182.185	-	919.871.322.258	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	40.046.620	-	32.373.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	76.328.105.849	-	64.253.393.596	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	133.599.120	-	132.577.720	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	-	228.360.000	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	579.971.604	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	135.476.656	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	385.733.411	-	-	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	473.839.781	-	-	-
Bên khác	24.378.289	-	1.058.842.680	-
- Chi nhánh mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	-	-	977.187.501	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan Hùng	-	-	56.184.269	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.378.289	-	25.470.910	-
	703.409.856.859	-	985.712.345.910	-



5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc y tế	230.512.980	-	64.243.121	-
- Tiền thuê đất	-	-	1.607.879.928	-
- Phải thu khác	203.657.915	-	380.377.897	-
	3.830.289.368	-	5.448.619.419	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	1.607.879.928	-
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Các đối tượng khác	434.170.895	-	444.621.018	-
	3.830.289.368	-	5.448.619.419	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	67.807.492.335	-	67.349.591.473	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	19.215.494.879	-	16.682.169.844	-
	87.022.987.214	-	84.031.761.317	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	87.022.987.214	-	84.031.761.317	-
	87.022.987.214	-	84.031.761.317	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	1.607.879.928	-
	-	-	1.607.879.928	-



6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33.186.243.243	-	22.133.387.888	-
- Công cụ, dụng cụ	496.612.600	-	516.729.700	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	593.735.542	-	44.998.969.874	-
- Thành phẩm	40.653.704.257	-	124.872.018.540	-
	74.930.295.642	-	192.521.106.002	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án khe cá Hà Phong (*)	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án khác	2.000.918.700	1.725.582.683
	<u>73.145.300.681</u>	<u>72.869.964.664</u>

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng của UBND thành phố Hạ Long, theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe Cá Hà Phong. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu điện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất. Ngày 14/07/2021, Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí Dự án đã đầu tư cho Công ty. Ngày 30/08/2021, Công ty đã gửi tiếp công văn số 6148/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long về việc báo cáo thực hiện Dự án. Trong năm 2023, Công ty đã nhiều lần làm việc với UBND thành phố Hạ Long để hoàn tất các thủ tục bàn giao tuy nhiên vẫn chưa được giải quyết.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối năm	<u>3.178.401.000</u>	<u>396.933.150</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	968.165.926	396.933.150	1.365.099.076
- Khấu hao trong năm	63.568.020	-	63.568.020
Số dư cuối năm	<u>1.031.733.946</u>	<u>396.933.150</u>	<u>1.428.667.096</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.210.235.074	-	2.210.235.074
Tại ngày cuối năm	<u>2.146.667.054</u>	<u>-</u>	<u>2.146.667.054</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	120.057.462	104.734.474
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.645.032.040	-
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	37.010.021.525	27.023.575.876
- Chi phí phân bổ khác	6.311.600	1.245.144.234
	40.781.422.627	28.373.454.584
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.723.159.286	9.004.531.840
- Chi phí tư vấn khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500 bãi thải phục vụ khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	-	580.422.182
	4.723.159.286	9.584.954.022

11 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	143.496.927.764	143.496.927.764	132.678.915.677	132.678.915.677
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	8.465.326.922	8.465.326.922
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	835.848.511	835.848.511	2.806.973.868	2.806.973.868
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.883.701.894	1.883.701.894	1.639.837.716	1.639.837.716
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	818.859.622	818.859.622	2.738.659.471	2.738.659.471
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	7.124.344.574	7.124.344.574	25.917.856.734	25.917.856.734
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.319.287.214	7.319.287.214	7.660.061.866	7.660.061.866
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	507.715.934	507.715.934	850.706.616	850.706.616
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.185.941.641	12.185.941.641	18.958.424.457	18.958.424.457



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.864.796.391	2.864.796.391	2.960.272.171	2.960.272.171
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	3.271.400.707	3.271.400.707	2.047.568.781	2.047.568.781
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	2.364.708.100	2.364.708.100	1.951.702.325	1.951.702.325
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	21.485.660.854	21.485.660.854	4.104.143.531	4.104.143.531
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	14.344.732.385	14.344.732.385	7.319.945.112	7.319.945.112
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.497.619.011	4.497.619.011	2.793.064.773	2.793.064.773
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	464.853.334	464.853.334	487.420.347	487.420.347
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	297.137.835	297.137.835	1.320.021.867	1.320.021.867
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.220.068.149	1.220.068.149	1.359.468.923	1.359.468.923
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	586.774.535	586.774.535	498.457.675	498.457.675
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	9.272.216.621	9.272.216.621	2.950.190.118	2.950.190.118
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.016.595.203	1.016.595.203	1.635.459.142	1.635.459.142
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	1.496.258.298	1.496.258.298	1.111.754.104	1.111.754.104
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	36.350.955.783	36.350.955.783	9.885.018.203	9.885.018.203
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.019.622.000	7.019.622.000	2.774.408.170	2.774.408.170
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.642.042.300	4.642.042.300	18.624.859.621	18.624.859.621
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.066.688.181	1.066.688.181	881.811.348	881.811.348
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	19.391.000	19.391.000	43.602.000	43.602.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	41.807.445	41.807.445	33.000.000	33.000.000

11105-
HI NHẢ
IG TY
3 KIỂM
VASC T
IANG N
G - T.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	4.367.326	4.367.326	-	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	53.990.666	53.990.666	832.853.500	832.853.500
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	201.402.250	201.402.250	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	238.140.000	238.140.000	26.046.316	26.046.316
Bên khác	277.550.988.130	277.550.988.130	244.185.764.000	244.185.764.000
- SIEMAG TECBERG	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần xây dựng Thành Danh	12.507.075.256	12.507.075.256	14.294.066.661	14.294.066.661
- Công ty TNHH Công Oanh	14.904.077.101	14.904.077.101	18.655.909.312	18.655.909.312
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	4.300.157.585	4.300.157.585	8.178.192.786	8.178.192.786
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	7.249.845.420	7.249.845.420	5.934.769.250	5.934.769.250
- Phải trả các đối tượng khác	235.798.067.178	235.798.067.178	194.331.060.401	194.331.060.401
	421.047.915.894	421.047.915.894	376.864.679.677	376.864.679.677

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	-	227.810.000
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	101.586.165	-
	101.586.165	227.810.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	98.140.500	5.779.796.800
	98.140.500	5.779.796.800

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	-	12.702.273.435
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Tập đoàn ứng trước tiền than	-	200.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.866.211.969	3.115.300.651
	<u>12.183.187.969</u>	<u>223.134.550.086</u>
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ công nhân viên	1.860.072.886	1.611.086.886
- Thành phố Hạ Long	7.316.976.000	7.316.976.000
- Bảo hiểm xã hội	374.404.194	237.042.127
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	200.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.631.734.889	13.969.445.073
	<u>12.183.187.969</u>	<u>223.134.550.086</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản - Việt Nam	-	200.000.000.000
	<u>-</u>	<u>200.000.000.000</u>

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 7.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	36.366.300	113.930.424
	<u>36.366.300</u>	<u>113.930.424</u>

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là 333.176.074 VND, giá trị còn lại là 36.366.300 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	369.991.240.000	369.991.240.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	11.099.737.200	22.199.474.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.099.737.200	22.199.474.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	11.099.737.200	22.199.474.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.099.737.200	22.199.474.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.999.124	36.999.124

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
	<u>71.713.950.044</u>	<u>71.713.950.044</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong năm Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong năm đang được trình bày tại Thuyết minh số 26 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 27 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Hạ Long với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường vỉa 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với 843,2 m² diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên tại phường Hà Tu - thành phố Hạ Long, thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với 5.085.728,0 m² diện tích đất sử dụng làm khai trường sản xuất và chế biến than, văn phòng công trường vỉa 14 tại các phường Hà Tu, Hà Lâm, Hà Trung, Hà Phong - thành phố Hạ Long và đến hết ngày 27/5/2043 đối với 1.137.987,9 m² diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò tại các phường Hà Tu, Hà Trung, Hà Phong - thành phố Hạ Long. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.165.640.803.847	3.580.433.555.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.152.539.991	30.556.939.835
	<u>3.251.793.343.838</u>	<u>3.610.990.495.417</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<u>3.233.027.951.189</u>	<u>3.604.180.590.415</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.734.701.229.021	3.181.210.105.685
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.483.703.555	12.403.488.164
	<u>2.799.184.932.576</u>	<u>3.193.613.593.849</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	77.649.540	42.602.849
Lãi ký quỹ	2.533.325.035	2.446.113.393
	<u>2.610.974.575</u>	<u>2.488.716.242</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	127.811.024.616	159.195.560.352
Chi phí tài chính khác	7.250.515.587	5.901.141.446
	<u>135.061.540.203</u>	<u>165.096.701.798</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.838.191.221	12.624.604.800
Chi phí nhân công	6.551.362.302	13.817.119.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.763.280.151	2.414.853.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.697.996.248	3.866.542.039
Chi phí khác bằng tiền	4.854.697.861	10.327.878.084
	22.705.527.783	43.050.997.906

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.284.810.020	2.075.489.127
Chi phí nhân công	88.113.714.280	74.017.490.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.520.035	842.358.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.366.362.260	2.890.546.975
Chi phí khác bằng tiền	81.960.507.508	70.346.039.701
	177.320.914.103	150.171.924.914

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	308.444.530	32.682.550
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	741.483.769	577.415.324
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	-	122.568.000
Thu cho thuê tài sản	2.142.299.507	3.022.706.645
Tiết kiệm chi phí tiền ăn công nghiệp các năm trước	4.043.068.396	-
Thu nhập khác	517.868.833	949.242.538
	7.753.165.035	4.704.615.057

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	-	26.874.000
Tiền chậm nộp thuế và truy thu thuế	1.045.303.358	496.178.880
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	912.392.360	1.010.884.826
Điều chỉnh quyết toán dự án hầm lò	-	4.342.270.083
Chi phí khác	42.161.895	52.883.639
	1.999.857.613	5.929.091.428

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	125.884.711.170	60.321.516.821
Các khoản điều chỉnh tăng	47.598.102.187	152.635.175.727
- Chi phí không hợp lệ	1.443.703.358	5.266.030.607
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế	46.154.398.829	147.369.145.120
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.181.211.028)	-
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	(5.084.143.026)	-
- Lãi vay vượt khi xác định chi phí tính thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của năm 2019 và năm 2020	(19.097.068.002)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	149.301.602.329	212.956.692.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	29.860.320.466	42.591.338.510
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.146.775.775	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.181.987.228	3.844.020.352
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(55.650.384.741)	(18.253.371.634)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.538.698.728	28.181.987.228

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.704.708.790	29.473.829.024
	38.704.708.790	29.473.829.024

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)
	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.108.494.695	47.204.007.335
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.108.494.695	47.204.007.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.814	1.276

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.541.314.272	669.222.651.011
Chi phí nhân công	874.035.110.255	797.656.645.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.250.410.049	437.510.616.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.058.759.666	235.753.525.844
Chi phí khác bằng tiền	679.442.145.369	836.696.431.868
	<u>2.872.327.739.611</u>	<u>2.976.839.870.460</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường do biến động lãi suất.

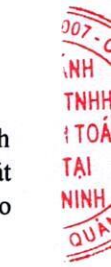
Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	3.231.846.584	-	-	3.231.846.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	707.240.146.227	87.022.987.214	-	794.263.133.441
	<u>710.471.992.811</u>	<u>87.022.987.214</u>	<u>-</u>	<u>797.494.980.025</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1.711.667.153	-	-	1.711.667.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	991.160.965.329	84.031.761.317	-	1.075.192.726.646
	<u>992.872.632.482</u>	<u>84.031.761.317</u>	<u>-</u>	<u>1.076.904.393.799</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	979.989.394.338	402.147.206.069	-	1.382.136.600.407
Phải trả người bán, phải trả khác	433.231.103.863	-	-	433.231.103.863
Chi phí phải trả	98.140.500	-	-	98.140.500
	1.413.318.638.701	402.147.206.069	-	1.815.465.844.770
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.089.967.654.595	854.287.386.041	-	1.944.255.040.636
Phải trả người bán, phải trả khác	599.999.229.763	-	-	599.999.229.763
Chi phí phải trả	5.779.796.800	-	-	5.779.796.800
	1.695.746.681.158	854.287.386.041	-	2.550.034.067.199

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.357.523.366.878	2.016.492.084.574

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.919.641.807.107	2.483.198.507.086

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
(tiếp)	
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Doanh thu	3.233.027.951.189	3.604.180.590.415	
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.615.201.810.691	3.053.389.558.075	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	10.180.453.584	
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	553.216.289.254	527.072.176.675	
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.806.281.752	2.807.170.252	
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	75.286.049	70.832.418	
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	23.418.667	26.885.658	
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	62.704.864.776	10.425.913.753	
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	207.600.000	
	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)	64.800.000	-
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	64.800.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/8/2023)	458.817.007	625.610.617
Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/8/2023) / Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/8/2023)	138.922.800	-
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	486.167.244	502.620.841
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	592.762.725	518.147.274
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	276.000.000	276.000.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	493.629.965	463.068.600
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	490.809.965	478.147.754
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2023)	266.238.190	325.219.109
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	424.809.723	482.136.287
Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	57.600.000	57.600.000
Ông Nguyễn Tiến Nhương	Ủy viên Ban kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên Ban kiểm soát	55.200.000	55.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	4.810.319.566.815
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(32.408.419.188)	57.983.528.113	9.264.074.701	288.036.364	35.127.219.990
- Thanh lý, nhượng bán	(1.205.829.327)	(5.531.243.164)	-	-	(6.737.072.491)
Số dư cuối năm	1.729.740.100.996	2.366.128.287.837	726.880.682.627	15.960.642.854	4.838.709.714.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.093.738.424.319	1.136.981.516.594	607.377.494.691	13.027.157.566	2.851.124.593.170
- Khấu hao trong năm	144.727.977.999	242.554.897.851	31.912.615.879	861.299.851	420.056.791.580
- Hao mòn trong năm	258.331.541	-	-	-	258.331.541
- Thanh lý, nhượng bán	(1.205.829.327)	(5.531.243.164)	-	-	(6.737.072.491)
Số dư cuối năm	1.237.518.904.532	1.374.005.171.281	639.290.110.570	13.888.457.417	3.264.702.643.800
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	669.615.925.192	1.176.694.486.294	110.239.113.235	2.645.448.924	1.959.194.973.645
Tại ngày cuối năm	492.221.196.464	992.123.116.556	87.590.572.057	2.072.185.437	1.574.007.070.514

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 803.184.802.700 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.674.601.563.610 đồng VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	635.157.049.904	635.157.049.904	2.313.849.877.809	2.262.726.679.716	686.280.247.997	686.280.247.997
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	215.819.731.515	215.819.731.515	770.809.411.553	744.856.140.784	241.773.002.284	241.773.002.284
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	368.264.877.863	368.264.877.863	1.207.298.117.926	1.215.500.000.000	360.062.995.789	360.062.995.789
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	51.072.440.526	51.072.440.526	316.835.904.264	302.370.538.932	65.537.805.858	65.537.805.858
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	-	-	18.906.444.066	-	18.906.444.066	18.906.444.066
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	454.810.604.691	454.810.604.691	432.538.886.922	593.640.345.272	293.709.146.341	293.709.146.341
	1.089.967.654.595	1.089.967.654.595	2.746.388.764.731	2.856.367.024.988	979.989.394.338	979.989.394.338

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732	43.673.489.069	656.915.127.391	695.856.352.410	695.856.352.410
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	660.187.617.051	660.187.617.051	13.125.245.946	385.423.976.075	287.888.886.922	287.888.886.922
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	413.830.547.498	413.830.547.498	12.920.720.423	127.730.000.000	299.021.267.921	299.021.267.921
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	63.150.808.665	63.150.808.665	-	13.968.000.000	49.182.808.665	49.182.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	154.221.151.715	154.221.151.715	17.627.522.700	115.626.858.700	56.221.815.715	56.221.815.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	17.707.865.803	17.707.865.803	-	14.166.292.616	3.541.573.187	3.541.573.187
	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732	43.673.489.069	656.915.127.391	695.856.352.410	695.856.352.410
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(454.810.604.691)	(454.810.604.691)	(432.538.886.922)	(593.640.345.272)	(293.709.146.341)	(293.709.146.341)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	854.287.386.041	854.287.386.041			402.147.206.069	402.147.206.069

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 103/2023-HĐCVHM/NHCT300-05 ký kết ngày 09/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 241.773.002.284 VND.

2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 06/9/2023 của hợp đồng tín dụng số 01/2022/HM/NTQN-NUIBEO ký kết ngày 07/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 360.062.995.789 VND.

3. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 95033.22.601.486572.TD ký kết ngày 08/11/2022 và Phụ lục gia hạn thời gian hợp đồng ngày 25/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 24/01/2024; Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất và kinh doanh than; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 65.537.805.858 VND.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 8507102.23 ký kết ngày 17/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 100 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 18.906.444.066 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 3.046 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 72-144 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo, dự án đầu tư công trình phục vụ sản xuất 2021, dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 287.888.886.922 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 217.800.886.922 VND.

6. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 978,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 132 tháng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo, dự án bổ sung thiết bị 2018, dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2021; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 299.021.267.921 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 61.940.259.419 VND.

7. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 148.629.000.000 VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60-84 tháng; Mục đích vay vốn: dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2018, dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2020; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 49.182.808.665 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 13.968.000.000 VND.

8. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 500 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 144 tháng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 56.221.815.715 VND. Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 0 VND.

9. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTD ký kết ngày 25/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 72 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 3.541.573.187 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 0 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	38.037.223.899	212.389.257.258	250.426.481.157	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.181.987.228	31.007.096.241	55.650.384.741	-	3.538.698.728
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.344.060.231	2.775.609.615	3.279.354.890	-	840.314.956
- Thuế tài nguyên	-	71.416.865.065	330.639.990.328	382.110.469.130	-	19.946.386.263
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.946.506.668	-	28.685.210.632	28.696.133.360	1.957.429.396	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.545.155.774	1.073.059.800	-	472.095.974
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.687.554.619	91.509.734.791	93.471.505.384	-	3.725.784.026
	1.946.506.668	144.667.691.042	698.552.054.639	814.707.388.462	1.957.429.396	28.523.279.947

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	64.878.002.360	44.985.966.680	93.891.037	479.755.450.077
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.204.007.335	-	47.204.007.335
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.835.947.684	(44.985.966.680)	-	(38.150.018.996)
Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	47.204.007.335	93.891.037	488.809.438.416
Số dư đầu năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	47.204.007.335	93.891.037	488.809.438.416
Lãi trong năm nay	-	-	-	104.108.494.695	-	104.108.494.695
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(17.730.178.311)	-	(17.730.178.311)
Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	133.582.323.719	93.891.037	575.187.754.800

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 3333/NQ-VNBC ngày 27/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	17.730.178.311
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	209.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.421.441.111
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	11.099.737.200